

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAN HOÀNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NAN HOÀNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAN HOANG PHAT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108330211

**3. Ngày thành lập:** 19/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15, Đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 093 4645773

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Nhóm này gồm: Sản xuất các máy sử dụng đặc biệt chưa được phân vào đâu.<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2829     |
| 2.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4210     |
| 3.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                  | 4659     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, | 4329     |
| 7.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;                                                                             | 4663 |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                  | 4649 |
| 10. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4220 |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                          | 4759 |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7110 |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314 |
| 17. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>Nhóm này gồm:<br>- Sản xuất gạch ngói không chịu lửa, gạch hình khối khảm;<br>- Sản xuất đá phiến và đá lát thềm không chịu lửa;<br>- Sản xuất vật liệu xây dựng bằng gốm sứ không chịu lửa như: Sản xuất gạch gốm sứ, ngói lợp, ống khói bằng gốm...<br>- Sản xuất gạch lát sàn từ đất sét nung;<br>- Sản xuất các đồ vật vệ sinh cố định làm bằng gốm | 2392 |
| 18. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2410 |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul>                                                                                                                                               | 4390        |
| 21. | <p>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu</p> <p>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2599        |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4100(Chính) |
| 23. | <p>Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác</p> <p>Chi tiết: - Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo;</li> <li>- Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong: bơm dầu, nước hoặc nhiên liệu cho động cơ mô tô...</li> <li>- Sản xuất vòi và van công nghiệp, bao gồm van điều chỉnh và vòi thông;</li> <li>- Sản xuất vòi và van vệ sinh;</li> <li>- Sản xuất vòi và van làm nóng;</li> <li>- Sản xuất máy bơm tay;</li> </ul> <p>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)</p>                    | 2813        |
| 24. | <p>Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén</p> <p>Nhóm này gồm:</p> <p>Sản xuất dụng cụ cầm tay có mô tơ điện hoặc không dùng điện hoặc chạy nước như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cưa tròn hoặc cưa thẳng,</li> <li>+ Máy khoan hoặc khoan búa,</li> <li>+ Máy đánh bóng dùng điện cầm tay,</li> <li>+ Máy đóng đinh thuỷ lực,</li> <li>+ Tầng đệm,</li> <li>+ Máy bào ngang,</li> <li>+ Máy mài,</li> <li>+ Máy đập,</li> <li>+ Súng tán đinh thuỷ lực,</li> <li>+ Máy bào đứng,</li> <li>+ Máy xén,</li> <li>+ Máy vắn,</li> <li>+ Máy đóng đinh dùng điện.</li> </ul> <p>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)</p> | 2818        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: - Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 26. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2394 |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Nhóm này gồm:<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;<br>- Bán buôn vàng và kim loại quý khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 32. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1079 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Nhóm này gồm:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, bình ga, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình;<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau...;<br>( Trừ loại nhà nước cấm ) | 4773 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 38. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 40. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610 |
| 41. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 43. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2710 |
| 44. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2750 |
| 45. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 46. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 47. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng<br>Chi tiết: - Sản xuất dụng cụ cắt gia dụng như dao, dĩa, thìa...<br>- Sản xuất các chi tiết của dao kéo như: Dao pha và dao bầu, dao cạo và lưỡi dao cạo, kéo và kéo xén tóc<br>- Sản xuất dao và lưỡi dao cho máy móc và các bộ phận máy móc;<br>- Sản xuất dụng cụ cầm tay như kìm, tua vít;<br>- Sản xuất dụng cụ cầm tay trong nông nghiệp không dùng năng lượng;<br>- Sản xuất cưa và lưỡi cưa, bao gồm lưỡi cưa tròn và cưa xích;<br>- Sản xuất dụng cụ cầm tay không thay thế, có hoặc không hoạt động năng lượng, hoặc cho dụng cụ máy: khoan, giùi, bàn ren, cắt khóa;<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm) | 2593 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4290 |
| 49. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 50. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 51. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2790 |
| 52. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2821 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2822 |
| 54. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu;<br>- Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô;<br>- Sản xuất quạt không dùng cho gia đình;<br>- Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như : cân hành lý, cân cầu đường, cân khác...<br>- Sản xuất máy lọc và máy tinh chế, máy móc cho hoá lỏng;<br>- Sản xuất thiết bị cho việc phun, làm phân tán chất lỏng hoặc bột như: Súng phun, bình cứu hoả, máy phun luồng cát, máy làm sạch hơi...<br>- Sản xuất máy bán hàng tự động;<br>- Sản xuất các bộ phận cho máy có những mục đích chung;<br>- Sản xuất quạt thông gió (quạt đầu hồi, quạt mái);<br>- Sản xuất dụng cụ đo, máy cầm tay tương tự, dụng cụ cơ khí chính xác (trừ quang học);<br>- Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm) | 2819 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN AN  | Số 16, Ngõ 22, Thôn Thanh Oai, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 6.000      | 600.000.000           | 30,000    | 001073004141                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                        | Tổng số           | 6.000      | 600.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ TÍNH | Thôn Bình Nội, Xã Trù Hựu, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 8.000      | 800.000.000           | 40,000    | 121410940                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                        | Tổng số           | 8.000      | 800.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                           |                                                                                                                             |                         |       |             |        |           |  |
|---|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | LƯU THỊ<br>HUYỀN<br>NHUNG | Phòng 601, Tòa<br>B3A, Khu Đô Thị<br>Nam Trung Yên,<br>Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 6.000 | 600.000.000 | 30,000 | 013350496 |  |
|   |                           |                                                                                                                             | Tổng số                 | 6.000 | 600.000.000 | 30,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ TÍNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/03/1954

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121410940

Ngày cấp: 20/06/2016

Nơi cấp: Công An Tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Bình Nội, Xã Trù Hựu, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Bình Nội, Xã Trù Hựu, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội